TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT
Ngày 25 – 4 – 2023
V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 764/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm: 1984; địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh N1; sinh năm: 1990; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố A, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn:* Anh Dương Ngọc C, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Số G, ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Dương Ngọc C *(ủy quyền về tài sản chung và nợ chung)*: Ông Ngô Minh N2, sinh năm: 1999.

Địa chỉ: Số A ấp Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số A D đường T, ấp A, xã M, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông Ngô Minh N2 ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997. Địa chỉ: C, đường Đ, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Việc ông N2 ủy quyền lại cho ông T được sự đồng ý của bị đơn anh Dương Ngọc C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Dương Ngọc C*:* Luật sư Võ Thanh D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Dương Ngọc C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N *trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Dương Ngọc C tiến tới hôn nhân là do quen biết, có tìm hiểu nhau một thời gian ngắn , có tổ chức đám cưới theo phong tục, hôn nhân giữa chị và anh C là tự nguyện. Sau đó chị và anh C có đăng ký kết hôn ngày 05/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Kết hôn xong chị và anh C chống chung tại nhà của anh C ở xã T, sống chung một thời gian sau đó , chị và anh C chuyển sang sống tại nhà của chị tại xã T, sau này sống ly thân thì chị ở xã T còn anh C thì về nhà anh C ở xã T sinh sống. Quá trình sống chung giữa chị và anh C không có hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau , bất đồng về kinh tế , từ khi kết hôn thì anh C làm có thu nhập thì tự giữ xài, chỉ đóng góp chi phí nhỏ cho gia đình . Vì những nguyên nhân nêu trên chị và anh C đã sống ly thân với nhau từ năm 2020, chị và anh C không gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định tình cảm dành cho anh C không còn, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh C, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Dương Thục Đ, sinh ngày 21/8/2005 và Dương Thảo V, sinh ngày 14/12/2017, các con đang sống chung cùng chị.Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại tòa sơ thẩm, chị N đề nghị Tòa ghi nhận chị tự nguyện cấp dưỡng cho anh C sau khi ly hôn trong thời hạn 06 tháng, với mức cấp dưỡng 750.000 đồng/tháng, tổng số tiền cấp dưỡng là 4.500.000 đồng, thực hiện cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật. Mặc dù do bệnh lý phải ngồi xe lăn nhưng anh C vẫn có thu nhập để trang trải cho cuộc sống cá nhân của anh và thuê mướn người giúp việc để lo cho anh trong sinh hoạt hằng ngày. Chị hiện phải nuôi 02 con đang độ tuổi đi học, thu nhập từ nghề làm tóc cũng không ổn định

khoảng 6.000.000 đồng/tháng, nếu tòa giải quyết cho chị và anh C ly hôn thì chị vẫn tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Do đó với yêu cầu chị phải cấp dưỡng cho anh C sau ly hôn là 10.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi anh có thể tự đi lại được là vượt quá khả năng của chị, chị không đồng ý.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung của anh C theo nội dung Đơn phản tố đề ngày 05/9/2022 chị không đồng ý. Giữa chị và anh C không có số tài sản chung là nhà và đất như anh trình bày. Khoản nợ mà anh C trình bày đã vay của bà Hồ Thị C1 (là bà nội của anh C) và bà Dương Thị Ngọc D1, Dương Thị Ngọc T1 (là 02 cô ruột của anh C) chị không biết, chị cũng không có sử dụng số tiền này, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án trước khi anh C nộp Đơn phản tố anh C đã trình bày giữa anh và chị cũng không có nợ chung nên nay anh C trình bày có nợ chung là không hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Ngọc C *trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 2004 anh và chị N tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số 1/2004 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp ngày 05/8/2004. Nay chị N xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn vì không hàn gắn tình cảm được với chị N mặc dù anh có nhiều lần muốn hàn gắn đoàn tụ.

- Về con chung: Có 02 con chung là Dương Thục Đ, sinh ngày 21/8/2005 và Dương Thảo V, sinh ngày 14/12/2017, anh đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của các con.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị N có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất có diện tích khoảng 120m^2 tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Quyền sở hữu nhà ở đối với 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất nêu trên hiện do anh chị đang quản lý. Ước tính tổng giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở là 100.000.000 đồng. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị N và hiện đang đứng tên chị N trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất và căn nhà nêu trên cũng như các tài liệu giấy tờ khác có liên quan đều do chị N nắm giữ. Do mâu thuẫn nên chị N không cung cấp cho anh.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân từ khoảng năm 2018 đến nay, anh chị có thực hiện vay với các khoản vay cụ thể như sau:

Vay của bà nội anh C là bà Hồ Thị C1, sinh năm: 1930 số tiền là 10.000 USD quy đổi theo tỷ giá là 234 625.000 đồng.

Vay của bà Dương Thị Ngọc D1, sinh năm 1971 và bà Dương Thị Ngọc T1, sinh năm 1975 mỗi người số tiền là 5.000 USD. Tổng số tiền anh chị vay của hai bà là 10.000 USD, quy đổi theo tỷ giá là 234.625.000 đồng.

Tổng số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là 469.250.000 đồng.

Bên cạnh đó, xét về hoàn cảnh của anh hiện tại là người mang tật nguyền, phải ngồi xe lăn. Cuộc sống của anh hiện tại rất khó khăn, phải phụ thuộc rất nhiều vào người thân thích. Nay, chị N quyết định yêu cầu ly hôn với anh càng mang lại nhiều khó khăn hơn cho anh nữa. Do đó, xét về hoàn cảnh anh rất cần một nguồn cấp dưỡng hàng tháng từ chị N, như nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng. Do đó, nay bằng Đơn phản tố này anh yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị N có tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở như đã nêu trên. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nêu trên giữa anh và chị N theo hướng chia đôi số tài sản nêu trên anh yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần diện tích đất và nhà ở như đã nêu trên và thanh toán lại cho chị N ½ giá trị của quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở là 50.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Anh yêu cầu mỗi người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả ½ số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền nợ mỗi người có trách nhiệm trả là 234.625.000 đồng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn. Anh yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh với mức cấp dưỡng là 10.000.000 đồng/tháng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; 39; 147; 200; 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 115 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Hồng N. *Chị* Lê Thị Hồng N *được ly hôn với anh* Dương Ngọc C.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn: Chị Lê Thị Hồng N *có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh* Dương Ngọc C *số tiền 750.000 đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng là 06 tháng, cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật.*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về con chung: Chị Lê Thị Hồng N *được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung* Dương Thục Đ*, sinh ngày 21/8/2005 và* Dương Thảo V*, sinh ngày 14/12/2017 và ghi nhận việc anh* C *không cấp dưỡng nuôi con do chị* Như k *yêu cầu.*

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

Về tài sản: không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (về tài sản chung và nợ chung) giữa chị N *và anh* C *do chị* Như k *yêu cầu, do không thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh* C *theo Đơn phản tố đề ngày 05/9/2022. Ghi nhận việc chị* N*, anh* C *có quyền khởi kiện vụ án chia tài sản (về tài sản chung và nợ chung) khi có yêu cầu.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, bị đơn anh Dương Ngọc C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng N, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn anh Dương Ngọc C rút một phần kháng cáo (bị đơn rút kháng cáo về ly hôn, về nuôi con chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn). Anh C giữ kháng cáo về phần tài sản chung và nợ chung. Nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N không đồng ý kháng cáo của anh C.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Hồng N trình bày:

Tại phiên tòa, phía bị đơn anh Dương Ngọc C đã rút một phần kháng cáo (anh C rút kháng cáo về ly hôn, về nuôi con chung, về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn), nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm những nội dung này.

Anh C giữ kháng cáo về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu anh C trình bày không có nợ chung, anh C có nêu tài sản chung là nhà và đất do chị N quản lý nhưng anh C chưa có đơn yêu cầu giải quyết; anh C cho rằng sẽ nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Tòa án sơ thẩm có thông báo trong thời hạn luật định để anh C nộp đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung và chứng cứ chứng minh nhưng anh C không nộp. Sau khi Tòa sơ thẩm công khai chứng cứ và hòa giải và sau khi có Quyết định xét xử thì anh C mới có đơn phản tố tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, do đó Tòa sơ thẩm không chấp nhận thụ lý giải quyết đơn phản tố của anh C là đúng quy định, bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm do anh C đã rút một phần kháng cáo (anh C rút kháng cáo về ly hôn, về nuôi con chung, về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn); không chấp nhận kháng cáo của anh C về phần tài sản chung và nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn anh Dương Ngọc C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Anh Dương Ngọc C kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn anh Dương Ngọc C rút một phần kháng cáo (anh C rút kháng cáo về ly hôn, về nuôi con chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn). Anh C giữ kháng cáo về phần tài sản chung và nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo anh C đã rút là phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Dương Ngọc C (về phần tài sản chung và nợ chung), nhận thấy:

Phía nguyên đơn chị Lê Thị Hồng N cho rằng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022, bị đơn anh Dương Ngọc C trình bày không có nợ chung, về tài sản chung (là nhà và đất do chị N quản lý) anh sẽ nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 02/8/2022 Toà án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo số 801/TB – TA yêu cầu anh C trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo phải nộp Đơn khởi kiện và cung cấp chứng cứ chứng minh việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là nhà và đất mà anh đã trình bày. Nhưng đã hết 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Toà án nhưng anh C không nộp Đơn khởi kiện cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngày 05/9/2022 là ngày mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án, anh C mới nộp cho Toà án Đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

Theo nội dung Đơn phản tố đề ngày 05/9/2022, anh C và người đại diện theo ủy quyền của anh C cùng trình bày: anh C và chị N có tài sản chung là

quyền sử dụng đất khoảng 120 m^2 và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời có các khoản nợ của bà Hồ Thị C1, bà Dương Thị Ngọc D1, bà Dương Thị Ngọc T1 đều không rõ địa chỉ nơi cư trú.

Tại Điều 200 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015 có quy định về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn: "*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải*". Do đó, anh Dương Ngọc C nộp đơn yêu cầu phản tố sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác nếu sau này anh C tiếp tục có yêu cầu giải quyết như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, anh C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung và nợ chung theo đơn phản tố của anh là không có cơ sở để xem xét.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Ngọc C. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Dương Ngọc C phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, anh C là người khuyết tật nên được miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Dương Ngọc C (kháng cáo về tài sản chung và nợ chung);

Giữ nguyên quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm do anh Dương Ngọc C đã rút một phần kháng cáo (về ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn).

Căn cứ vào các Điều 28; điểm a khoản 1Điều 35; 39; 147; 200; 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 115 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Hồng N. Chị Lê Thị Hồng N được ly hôn với anh Dương Ngọc C.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn: Chị Lê Thị Hồng N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh Dương Ngọc C số tiền 750.000 đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng là 06 tháng, cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.Về con chung: Chị Lê Thị Hồng N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Dương Thục Đ, sinh ngày 21/8/2005 và Dương Thảo V, sinh ngày 14/12/2017 và ghi nhận việc anh C không cấp dưỡng nuôi con do chị Như k yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3.Về tài sản: không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (về tài sản chung và nợ chung) giữa chị N và anh C do chị Như k yêu cầu, do không thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh C theo Đơn phản tố đề ngày 05/9/2022. Ghi nhận việc chị N, anh C có quyền khởi kiện vụ án chia tài sản (về tài sản chung và nợ chung) khi có yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Chị Lê Thị Hồng N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007341 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.2. Chị Lê Thị Hồng N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

5. Án phí phúc thẩm: Anh Dương Ngọc C được miễn nộp toàn bộ án phí phúc thẩm (Do anh C là người khuyết tật).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt